

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2025/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định nội dung quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn Thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 44/2025/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 10565/TTr-STC ngày 28 tháng 8 năm 2025 về việc đề nghị ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Văn bản số 12304/STC-QLG ngày 06 tháng 10 năm 2025 về việc hoàn thiện dự thảo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định nội dung quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định của Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định nội dung quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn Thành phố Hà Nội

1. Sửa đổi Điều 3 của Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND như sau:

“**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND như sau:

“Điều 9. Báo cáo giá thị trường

1. Báo cáo giá thị trường định kỳ

a) Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường định kỳ thuộc lĩnh vực quản lý và địa bàn quản lý theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024, Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) gửi Sở Tài chính tổng hợp. Báo cáo định kỳ gửi Sở Tài chính trước ngày 02 của tháng tiếp theo sau tháng kỳ báo cáo đối với báo cáo tháng và trước ngày 03 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo đối với báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Giao Sở Tài chính xây dựng báo cáo giá thị trường định kỳ của Thành phố gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tổng hợp theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024, Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND như sau:

“Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở, ngành tổng hợp, tham mưu các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá theo ngành, lĩnh vực và theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Quyết định này.

2. Những nội dung quản lý nhà nước về giá không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này nếu có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.”

4. Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm b2 khoản 2 Điều 4, khoản 1 Điều 8, khoản 2 Điều 8, điểm a khoản 2 Điều 9, điểm b khoản 2 Điều 9, điểm a khoản 1 Điều 10, khoản 3 Điều 10, điểm b khoản 4 Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND.

5. Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND như sau:

a) Thay thế Phụ lục 01 ban hành theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND bằng Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Thay thế Phụ lục 02 ban hành theo Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND bằng Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Sỹ Thanh

Phụ lục I**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DO ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ ĐỊNH GIÁ, HÌNH THỨC ĐỊNH GIÁ VÀ TRÁCH NHIỆM
THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số 63/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Nội dung
1	Sở Xây dựng
1.1	Giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do Thành phố quản lý
1.2	Khung giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do Thành phố quản lý
1.3	Giá tối đa dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do Thành phố quản lý
1.4	Giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do Thành phố quản lý
1.5	Giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô
1.6	Giá cụ thể dịch vụ vận tải hành khách, hành lý trên đường sắt đô thị
1.7	Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước
1.8	Giá cụ thể giá nước sạch
1.9	Giá cụ thể dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước
1.10	Giá cụ thể dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)
1.11	Giá cụ thể dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2.1	Giá cụ thể dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ

2.2	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt
2.3	Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân
2.4	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của Thành phố
2.5	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của Thành phố
2.6	Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của Thành phố
STT	Nội dung
3	Sở Công thương
3.1	Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước
4	Sở Y tế
4.1	Giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập
4.2	Giá cụ thể dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập
5	Sở Tư pháp
5.1	Giá tối đa dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng
6	Sở quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ
6.1	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở Thành phố do cơ quan chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thẩm định phương án giá
6.2	Giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ

Phụ lục II**CƠ QUAN TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số 63/2025/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước	
<i>I</i>	<i>Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá</i>	
1	Xăng, dầu thành phẩm	Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở kê khai giá có trụ sở đăng ký kinh doanh trên địa bàn
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở kê khai giá có trụ sở đăng ký kinh doanh trên địa bàn
II	Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng	Sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao thẩm định phương án giá thực hiện tiếp nhận kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá của mình.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
III	<i>Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành</i>	
1	Xi măng	Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư	Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Sở Xây dựng
4	Thép xây dựng	Sở Công Thương
5	Than	Sở Công Thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính	Sở Công Thương
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Sở Công Thương
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Muối ăn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Xây dựng
12	Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm	Sở Xây dựng
13	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Xây dựng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
14	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở kê khai giá có trụ sở đăng ký kinh doanh trên địa bàn
15	Thiết bị y tế	Sở Y tế
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	
16.1	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế
16.2	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước còn lại (ngoài các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trực thuộc Sở Y tế)	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước có trụ sở trên địa bàn quản lý
17	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân có trụ sở đăng ký kinh doanh trên địa bàn
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại Thành phố	
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp xã
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Du lịch

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Xây dựng
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa-đường biển	Sở Xây dựng
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công thương
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Sở Nông nghiệp và Môi trường